

Bản án số: 77/2018/HN-ST
Ngày: 28/8/2018
V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên.

- Hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Nguyễn Xuân Trường

2/- Bà Huỳnh Thị Sương.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2018/TLST-HNGĐ ngày 20/03/2018 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2018/QĐST-HN ngày 27/7/2018 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10/8/2018) giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Thanh H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Huỳnh Văn D, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/3/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị Thanh H trình bày:

Chị Lê Thị Thanh H và anh Huỳnh Văn D tự nguyện tìm hiểu, được cha mẹ đôi bên tổ chức lễ cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới hai bên sống với nhau rất hạnh phúc và có với nhau hai người con chung là cháu Huỳnh Văn B, sinh ngày 26/11/2003, cháu Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/4/2010. Khoảng những năm gần đây giữa đôi bên có nhiều bất đồng trong cuộc sống, thường xuyên gây cãi, đôi khi anh D còn đánh chị H. Vì vậy, từ tháng 11/2017 chị H về nhà cha mẹ ruột sinh sống, chính thức sống ly thân cùng anh D từ đó đến nay. Chị H cho rằng tình cảm với anh D không còn, chị H không thể tiếp tục sống chung cùng anh D nên chị H yêu cầu Tòa án không công nhận chị H và anh D là vợ chồng; Về con chung chị H yêu cầu tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các con: nếu con chung có nguyện vọng sống cùng chị H thì chị đồng ý nuôi dưỡng và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, nếu con có nguyện vọng về sống cùng anh D thì chị H đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K theo quy định pháp luật cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi;

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết;

Nợ chung: không có.

Theo bản tự khai ngày 17/4/2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Huỳnh Văn D trình bày:

Anh D và chị H chung sống như vợ chồng từ 2002 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống những năm gần đây, do chị H không chăm lo kinh tế nhà cửa, sinh hoạt cờ bạc, anh D khuyên can không nghe nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, gây cãi dẫn đến cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Từ tháng 11/2017 đôi bên đã sống ly thân cho đến nay. Thời gian sống ly thân, anh D có đến hàn gắn tình cảm với chị H nhưng chị H không chấp nhận, gia đình ruột phía chị H không khuyên chị H trở về chung sống cùng anh D mà ngược lại ủng hộ quan điểm chị H chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh D. Đối với các yêu cầu khởi kiện của chị H anh D cho rằng: Tuy giữa chị H và anh D có mâu thuẫn, anh không có biện pháp thuyết phục chị H trở về chung sống cùng anh nhưng anh còn thương chị H nên không đồng ý việc chị H yêu cầu tòa không công nhận anh và chị H là vợ chồng; Trường hợp tòa chấp nhận yêu cầu của chị H, thì anh D đồng ý nuôi hai con chung, đồng thời anh yêu cầu chị H phải cấp dưỡng cháu K mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi; Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết; Nợ chung không có.

Tại các biên bản xác minh ngày 15/5/2018 của tòa án đối với xã E xác định được: Anh D và chị H chung sống như vợ chồng từ 2002 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới chị H và anh D sống tại E. Thời gian đôi bên chung sống cùng nhau có hai con chung. Những năm gần đây giữa chị H và anh D thường hay xảy ra

tranh cãi, xô xát sự việc có được mặt trận ấp D, xã E hòa giải nhưng không kết quả, từ tháng 11/2017 chị H về cha mẹ ruột sinh sống và sau đó thì làm đơn yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với anh D.

Tại biên bản lấy ý kiến con chung ngày 17/4/2018 hai cháu Huỳnh Văn B, sinh ngày 26/11/2003, cháu Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/4/2010 đều có nguyện vọng sống cùng anh D nếu tòa án giải quyết không công nhận chị H và anh D là vợ chồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Chị H và anh D xác định chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ tháng 11 năm 2017 đến nay mà không thể hàn gắn tình cảm với nhau, vì vậy chị H yêu cầu tòa không công nhận chị H và anh D là vợ chồng. Xét yêu cầu này của chị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Để đảm bảo cho cuộc sống sinh hoạt của con chung đề nghị Tòa áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận giao hai con chung cho anh D nuôi dưỡng, buộc chị H phải cấp dưỡng nuôi cháu K 700.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu B.

Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh H và anh Huỳnh Văn D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ tháng 11 năm 2017 đến nay mà không thể hàn gắn tình cảm với nhau, đồng thời chị H kiên quyết yêu cầu tòa không công nhận chị H và anh D là vợ chồng. Xét yêu cầu này của chị H là phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về con chung: Xét nguyện vọng của hai con chung là cháu Huỳnh Văn B, sinh ngày 26/11/2003, cháu Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/4/2010 là yêu cầu được sống cùng anh D; Ý kiến của anh D về việc đồng ý nuôi hai con chung và có yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 700.000 đồng cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi là phù hợp với ý kiến của chị H và quy định của pháp luật tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể Hội đồng xét xử giao hai con chung là cháu Huỳnh Văn B, sinh ngày 26/11/2003, cháu Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/4/2010 cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng; Do anh D tự nguyện không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi cháu B nên chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng là 700.000 đồng cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi cháu K của chị H được tính từ ngày 28/8/2018.

[3]. Tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết nên tòa không xét đến.

[4]. Nợ chung: không có.

[5]. Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Lê Thị Thanh H và anh Huỳnh Văn D là vợ chồng.
2. Về con chung: Anh Huỳnh Văn D tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung là cháu Huỳnh Văn B, sinh ngày 26/11/2003, cháu Huỳnh Văn K, sinh ngày 09/4/2010. Chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng là 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng) cho đến khi cháu K tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi cháu K được tính từ ngày 28/8/2018. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu B.

Chị H có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung: không có.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Thanh H phải nộp số tiền

300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); Án phí cấp dưỡng nuôi con chị H phải nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Số tiền án phí phải nộp chị H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015931 ngày 15/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, sau khi khấu trừ chị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện C, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện C, tỉnh Bến Tre;
- UBND xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên